

CÔNG TY CP BÓNG ĐÈN ĐIỆN QUANG

**BÁO CÁO
TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 1-2015**

Nơi nhận:

NĂM 2015

CÔNG TY CỔ PHẦN BÓNG ĐÈN ĐIỆN QUANG

Địa chỉ: 121-123-125 Hàm Nghi, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1,440,714,809,043	1,692,477,049,392
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.1	228,660,510,209	172,543,253,638
1. Tiền	111		22,386,877,973	48,269,621,402
2. Các khoản tương đương tiền	112		206,273,632,236	124,273,632,236
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		372,570,694,300	581,570,694,300
1. Chứng khoán kinh doanh	121	VI.2	18,171,640,000	18,171,640,000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	VI.2	(2,440,945,700)	(2,440,945,700)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		356,840,000,000	565,840,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	VI.3	482,982,872,884	593,082,788,115
1. Phải thu khách hàng	131		394,569,148,351	557,743,111,803
2. Trả trước cho người bán	132		81,460,338,143	41,579,243,325
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		14,486,259,278	1,260,319,934
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(7,532,872,888)	(7,499,886,947)
IV. Hàng tồn kho	140	VI.4	346,539,975,375	328,592,643,872
1. Hàng tồn kho	141		417,106,045,951	399,158,714,448
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(70,566,070,576)	(70,566,070,576)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		9,960,756,275	16,687,669,467
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.5	3,247,423,779	3,361,196,667
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1,702,191,286	4,450,335,893
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	VI.6	4,401,063,851	4,443,789,034
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	VI.7	610,077,359	4,432,347,873

CÔNG TY CỔ PHẦN BÓNG ĐÈN ĐIỆN QUANG

Địa chỉ: 121-123-125 Hàm Nghi, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		215,854,138,665	170,567,798,293
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		110,040,000	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		110,040,000	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		146,916,840,579	150,140,371,265
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.12	67,141,773,730	70,083,379,104
<i>Nguyên giá</i>	222		303,686,323,743	300,763,474,948
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(236,544,550,013)	(230,680,095,844)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.13	79,775,066,849	80,056,992,161
<i>Nguyên giá</i>	228		85,488,292,499	85,488,292,499
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(5,713,225,650)	(5,431,300,338)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.14	-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
<i>Nguyên giá</i>	231		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		4,237,467,285	5,279,903,816
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		4,237,467,285	5,279,903,816
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		62,465,369,235	13,163,369,235
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.15	-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	253	V.16	-	-
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		62,465,369,235	13,163,369,235
V. Lợi thế thương mại	260		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	270		2,124,421,566	1,984,153,977
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.17	267,087,903	293,341,961
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1,260,471,678	943,196,016
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.18	596,861,985	747,616,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1,656,568,947,708	1,863,044,847,685

CÔNG TY CỔ PHẦN BÓNG ĐÈN ĐIỆN QUANG

Địa chỉ: 121-123-125 Hàm Nghi, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		715,183,246,485	879,544,315,052
I. Nợ ngắn hạn	310		637,943,881,010	797,075,262,761
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.19	189,017,227,449	310,165,911,335
2. Phải trả cho người bán	312	V.20	13,741,669,736	54,333,870,811
3. Người mua trả tiền trước	313	V.21	301,338,138,932	256,512,261,031
4. Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước	314	V.22	16,447,521,454	35,480,713,272
5. Phải trả người lao động	315	V.23	14,686,305,622	36,389,679,397
6. Chi phí phải trả	316	V.24	24,165,736,044	24,912,186,044
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319		10,724,016,724	
10. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	320	V.25	15,124,507,500	25,611,937,151
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		32,044,958,772	32,044,958,772
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		20,653,798,777	21,623,744,948
II. Nợ dài hạn	330		77,239,365,475	82,469,052,291
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		1,934,138,012	
3. Phải trả dài hạn nội bộ	334		-	-
4. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	335		71,126,043,689	80,008,788,377
5. Phải trả dài hạn khác	336		-	1,992,263,914
6. Vay và nợ dài hạn	337	V.26	4,179,183,774	468,000,000
7. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	339		-	-
8. Dự phòng phải trả dài hạn	340	V.27	-	-
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		933,501,735,732	969,681,807,432
I. Vốn chủ sở hữu	410		928,595,037,521	964,775,109,221
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.28	288,208,940,000	244,246,790,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.28	344,394,675,475	350,000,053,253
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	415	V.28	(64,082,570,208)	(64,082,570,208)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	74,354,261,930
7. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.28	101,723,112,644	101,723,112,644
8. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	V.28	-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.28	258,350,879,610	258,533,461,603
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		4,906,698,211	4,906,698,211
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431	V.29	-	-
2. Nguồn kinh phí	432	V.30	4,906,698,211	4,906,698,211
3. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	-
C - LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	500		7,883,965,491	13,818,725,201
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1,656,568,947,708	1,863,044,847,685

CÔNG TY CỔ PHẦN BÓNG ĐÈN ĐIỆN QUANG

Địa chỉ: 121-123-125 Hàm Nghi, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	V.35	-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại:			
Dollar Mỹ (USD)			2,935.31
Euro (EUR)			744,458.47
BSF		-	4,534,460
Yên Nhật (¥)		-	-
Dollar Úc (AUD)		-	-
...		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 05 năm 2015

LÊ THỊ KIM CHI
Người lập biểu

LÊ THỊ KIM CHI
Kế toán trưởng



Nguyễn Hùng
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN BÓNG ĐÈN ĐIỆN QUANG

Địa chỉ: 121-123-125 Hàm Nghi, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Dạng đầy đủ)

Quý 1 năm 2015

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND			
			Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	173,686,687,327	208,994,411,941	173,686,687,327	208,994,411,941
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	03	VI.1	2,160,322,515	1,109,717,681	2,160,322,515	1,109,717,681
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp	10	VI.1	171,526,364,812	207,884,694,260	171,526,364,812	207,884,694,260
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	119,045,324,488	142,715,602,569	119,045,324,488	142,715,602,569
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp	20		52,481,040,324	65,169,091,691	52,481,040,324	65,169,091,691
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	30,039,590,082	19,702,283,091	30,039,590,082	19,702,283,091
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	2,414,444,375	11,544,372,015	2,414,444,375	11,544,372,015
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		<i>1,933,336,196</i>	<i>5,489,905,518</i>	<i>1,933,336,196</i>	<i>5,489,905,518</i>
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	25,543,554,740	31,470,836,736	25,543,554,740	31,470,836,736
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	13,875,160,186	11,583,744,127	13,875,160,186	11,583,744,127
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		40,687,471,105	30,272,421,904	40,687,471,105	30,272,421,904
11. Thu nhập khác	31	VI.7	47,018,374	2,172,705,230	47,018,374	2,172,705,230
12. Chi phí khác	32	VI.8	153,325,084	153,997,661	153,325,084	153,997,661
13. Lợi nhuận khác	40		(106,306,710)	2,018,707,569	(106,306,710)	2,018,707,569
14. Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	50		-	-	-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	60		40,581,164,395	32,291,129,473	40,581,164,395	32,291,129,473
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	61		8,869,636,335	7,102,417,913	8,869,636,335	7,102,417,913
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	62		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	70		31,711,528,060	25,188,711,560	31,711,528,060	25,188,711,560
18. Lợi ích của cổ đông thiểu số			728,184,889	653,411,190	728,184,889	653,411,190
18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ			30,983,343,171	24,535,300,370	30,983,343,171	24,535,300,370

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 05 năm 2015

LÊ THỊ KIM CHI
Người lập biểuLÊ THỊ KIM CHI
Kế toán trưởng

Lê Thị Kim Chi
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN BÓNG ĐÈN ĐIỆN QUANG

Địa chỉ: 121-123-125 Hàm Nghi, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 1 Năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		40,581,164,395	32,291,129,473
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02	VI.8,VI.9	6,781,206,647	6,538,707,361
- Các khoản dự phòng	03		-	(2,758,789,960)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	VI.25,VI.26	-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VI.25,VI.26	(20,237,663,083)	5,550,535,103
- Chi phí lãi vay	06	VI.26	1,770,320,522	5,445,599,411
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		28,895,028,481	47,067,181,388
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		30,904,370,621	77,450,707,830
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(17,911,950,108)	5,979,175,108
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		19,988,873,790	65,772,487,185
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		957,755,678	(676,801,970)
- Tiền lãi vay đã trả	13	VI.26,VI.13	(1,770,320,522)	(17,539,022,681)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	VI.15	(27,969,974,303)	(23,128,596,933)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	VI.21	531,088,694	14,507,984
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	VI.21	(648,979,167)	(351,115,189)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		32,975,893,164	154,588,522,722
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	VI.8,VI.9,VI.13	(2,515,239,429)	(2,781,679,369)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	VI.8,VI.9	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		159,698,000,000	(158,519,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3,530,973	141,863,743
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		157,186,291,544	(161,158,815,626)

S.Đ.K.K.

CÔNG TY CỔ PHẦN BÓNG ĐÈN ĐIỆN QUANG
HỒ CHÍ MINH
V.G.

CÔNG TY CỔ PHẦN BÓNG ĐÈN ĐIỆN QUANG

Địa chỉ: 121-123-125 Hàm Nghi, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh		
			Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	VI.18	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	VI.13, VI.19	70,885,126,933	235,851,383,049
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	VI.13, VI.19	(204,930,055,070)	(365,035,720,210)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	VI.18	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(134,044,928,137)	(129,184,337,161)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		56,117,256,571	(135,754,630,065)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	VI.1	172,543,253,638	432,688,602,365
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	VI.1	228,660,510,209	296,933,972,300

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 05 năm 2015



LÊ THỊ KIM CHI
Người lập biểu



LÊ THỊ KIM CHI
Kế toán trưởng



Quỳnh Hùng
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN BÓNG ĐÈN ĐIỆN QUANG

Địa chỉ: 121-123-125 Hàm Nghi, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2015

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cổ phần bóng đèn Điện Quang cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần bóng đèn Điện Quang và các công ty con (gọi chung là Tập đoàn) và lợi ích của Tập đoàn tại các công ty liên kết và các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Công ty mẹ:

- Hình thức sở hữu vốn:
- Lĩnh vực kinh doanh
- Ngành nghề kinh doanh

Công ty cổ phần bóng đèn Điện Quang

Công ty cổ phần

Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ

Sản xuất, mua bán các loại bóng neon, ballast, starte, dây điện, trang thiết bị chiếu sáng: ống thủy tinh và sản phẩm thủy tinh các loại; Mua bán nguyên liệu, vật tư, phụ tùng thiết bị chiếu sáng, thiết bị dân dụng và công nghiệp, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại nặng); Môi giới thương mại; Tư vấn, xây lắp, bảo trì hệ thống điện trung-hạ thế, hệ thống chiếu sáng công cộng, công nghiệp, dân dụng, hệ thống điện lạnh, phòng cháy chữa cháy và cấp thoát nước, hệ thống điện tự động hóa, hệ thống điện thông tin.

2. Tổng số các công ty con: 04

Trong đó:

Số lượng các công ty con được hợp nhất: 04

3. Danh sách các công ty con quan trọng được hợp nhất

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết
Công ty TNHH thương mại dịch vụ Điện Quang	259 Đường 3/2, phường 10, quận 10, TP. Hồ Chí Minh	51%	51%
Công ty cổ phần phân phối Điện Quang	121-123-125 Hàm Nghi, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, TP. Hồ Chí Minh	51%	51%
Công ty cổ phần đầu tư và thương mại Điện Quang	48 đường 7A, cư xá Bình Thới, phường 8, quận 11, TP. Hồ Chí Minh	51%	51%
Công ty cổ phần đầu tư và xây lắp Điện Quang	121 - 123 - 125 Hàm Nghi, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, TP. Hồ Chí Minh	51%	51%
Công ty TNHH MTV Điện tử Điện Quang	Đường số 1, KCN Đồng An, TX Thuận An, tỉnh Bình Dương	100%	100%

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Luật kế toán Việt Nam, Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán của Bộ Tài Chính .

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

IV. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Công ty đã áp dụng Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

V. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

1.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

1.2. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm. Các chi phí sản xuất chung được phân bổ trên cơ sở tiêu hao nguyên vật liệu trực tiếp.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu:

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

4. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 30 năm
- Máy móc thiết bị	03 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 08 năm
- Thiết bị quản lý	03 - 05 năm
- Phần mềm máy tính	03 - 06 năm

5. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

6. Ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán ghi nhận theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là giảm trừ giá gốc đầu tư.

7. Ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn
- Lợi thế thương mại (không được vốn hóa thành tài sản)

100
1
100
CHI

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Nguồn vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trừ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Đại hội đồng Cổ Đông thông qua được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty .

10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

10.1. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

10.2. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
 - Chi phí cho vay và đi vay vốn;
 - Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.



VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
1.1- Tiền mặt	531,148,626	671,317,786
1.2- Tiền gửi ngân hàng	21,855,729,347	47,598,303,616
1.3- Các khoản tương đương tiền	206,273,632,236	124,273,632,236
Cộng tiền và các khoản tương đương tiền	<u>228,660,510,209</u>	<u>172,543,253,638</u>

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
2.1- Chứng khoán kinh doanh	18,171,640,000	18,171,640,000
2.2- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(2,440,945,700)	(2,440,945,700)
2.3- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	356,840,000,000	565,840,000,000
Cộng các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	<u>372,570,694,300</u>	<u>581,570,694,300</u>

3. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải thu khách hàng	394,569,148,351	557,743,111,803
Trả trước cho người bán	81,460,338,143	41,579,243,325
Phải thu nội bộ	0	0
Phải thu khác	14,486,259,278	1,260,319,934
Dự phòng phải thu khó đòi	(7,532,872,888)	(7,499,886,947)
Cộng	<u>482,982,872,884</u>	<u>593,082,788,115</u>

4. HÀNG TỒN KHO

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
4.1- Giá gốc của hàng tồn kho	<u>417,106,045,951</u>	<u>399,158,714,448</u>
Nguyên liệu, vật liệu	179,297,132,987	165,069,496,195
Công cụ, dụng cụ	1,130,396,558	427,257,620
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	84,320,241,212	84,087,387,701
Thành phẩm	109,550,409,165	109,768,612,344
Hàng hóa	42,807,866,029	39,805,960,588
4.2- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	<u>(70,566,070,576)</u>	<u>(70,566,070,576)</u>
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	<u>346,539,975,375</u>	<u>328,592,643,872</u>

5. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	3,247,423,779	3,361,196,667
Cộng chi phí trả trước ngắn hạn	<u>3,247,423,779</u>	<u>3,361,196,667</u>

6. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-
Thuế nhập khẩu	4,164,682,606	4,213,449,050
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	212,860,887
Thuế thu nhập cá nhân	-	206,616
Các khoản khác nộp thừa	17,272,481	17,272,481
Cộng thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	<u>4,181,955,087</u>	<u>4,443,789,034</u>

7. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tạm ứng	430,497,337	4,085,708,398
Tài sản ngắn hạn khác	179,580,022	346,639,475
Cộng tài sản ngắn hạn khác	<u>610,077,359</u>	<u>4,432,347,873</u>

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<u>NGUYÊN GIÁ</u>	<u>GIÁ TRI HAO MÒN</u>	<u>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</u>
1. Số dư đầu năm	300,763,474,948	230,680,095,844	70,083,379,104
2. Số tăng trong năm	2,922,848,795	5,864,454,169	(2,941,605,374)
3. Số giảm trong năm			
4. Số dư cuối kỳ	303,686,323,743	236,544,550,013	67,141,773,730

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<u>NGUYÊN GIÁ</u>	<u>GIÁ TRI HAO MÒN</u>	<u>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</u>
1. Số dư đầu năm	85,488,292,499	5,431,300,338	80,056,992,161
2. Số tăng trong năm	-	281,925,312	(281,925,312)
3. Số giảm trong năm			
4. Số dư cuối kỳ	85,488,292,499	5,713,225,650	79,775,066,849

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

Chi phí	Số đầu năm	Chi phí phát sinh		Số cuối kỳ	
		trong năm	Kết chuyển sang TSCĐ		Kết chuyển khác
Mua sắm TSCĐ	3,886,075,229	35,600,000	0	1,247,527,273	2,674,147,956
Xây dựng cơ bản	272,589,455				272,589,455
Sửa chữa lớn TSCĐ	1,121,239,132	169,490,742			1,290,729,874
Cộng	5,279,903,816	205,090,742	0	1,247,527,273	4,237,467,285

11. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

Khóan đầu tư dài hạn.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí sửa chữa	-	-
Chi phí bảo trì máy biến áp	-	-
Chi phí khác	267,087,903	293,341,961
Cộng chi phí trả trước dài hạn	267,087,903	293,341,961

13. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vay ngắn hạn ngân hàng	174,477,227,449	310,165,911,335
Vay ngắn hạn các tổ chức và cá nhân khác	14,540,000,000	-
Vay cán bộ công nhân viên	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
Cộng	189,017,227,449	310,165,911,335

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải trả người bán	13,741,669,736	54,333,870,811
Người mua trả tiền trước	301,338,138,932	256,512,261,031
	315,079,808,668	310,846,131,842

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	717,091,807	1,170,724,394
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	750,732,434	490,424,457
Thuế thu nhập doanh nghiệp	13,569,716,066	33,297,914,921
Thuế khác	355,055,000	521,649,500
Cộng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15,392,595,307	35,480,713,272

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền lương phải trả	14,686,305,622	36,389,679,397
Cộng phải trả người lao động	14,686,305,622	36,389,679,397

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Lãi vay ngân hàng	-	-
Hoa hồng môi giới hàng xuất khẩu Cu Ba	8,819,254,788	8,819,254,788
Chi phí khác	15,346,481,256	16,092,931,256
Cộng chi phí phải trả	24,165,736,044	24,912,186,044

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tài sản thừa chờ xử lý	-	-
Kinh phí công đoàn	1,729,386,777	1,677,589,759
Doanh thu chưa thực hiện - Lãi bán hàng trả	-	-

Bảo hiểm xã hội	1,182,310,273	81,677,843
Các khoản phải trả khác	12,212,810,450	23,852,669,549
Cộng các khoản phải trả, phải nộp khác	15,124,507,500	25,611,937,151

19. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay ngân hàng	4,179,183,774	468,000,000
Vay tổ chức khác		
Cộng vay và nợ dài hạn	4,179,183,774	468,000,000

20. THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	-	-
Cộng thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-

21. VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn đầu tư của Nhà nước	-	39,000,000,000
- Vốn góp của các cổ đông	288,208,940,000	205,246,790,000
- Thặng dư vốn cổ phần	344,394,675,475	344,394,675,475
- Cổ phiếu quỹ	(64,082,570,208)	(64,082,570,208)
	568,521,045,267	524,558,895,267

Cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
+ Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	28,820,894	24,424,679
+ Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	28,820,894	24,424,679
- Cổ phiếu phổ thông	28,820,894	24,198,673
- Cổ phiếu hạn chế chuyển nhượng	-	226,006
+ Số lượng cổ phiếu được mua lại	3,320,777	3,174,381
- Cổ phiếu phổ thông	3,320,777	3,174,381
- Cổ phiếu hạn chế chuyển nhượng	-	-
+ Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25,500,117	21,250,298
- Cổ phiếu phổ thông	25,500,117	21,024,292
- Cổ phiếu hạn chế chuyển nhượng	-	226,006

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

Các quỹ của công ty

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	101,723,112,644	101,723,112,644
- Quỹ dự phòng tài chính	-	-
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20,653,798,777	21,623,744,948
	122,376,911,421	123,346,857,592

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Kỳ này</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nhân viên quản lý	5,542,722,013	29,875,425,595
Chi phí đồ dùng văn phòng	1,186,531,570	2,481,177,930
Chi phí khấu hao	1,370,569,273	5,368,924,952
Thuế phí, lệ phí	9,446,000	24,440,505
Chi phí trợ cấp, bảo hiểm	2,968,182	218,453,803
Chi phí dự phòng	-	(1,638,060,164)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	973,414,946	5,408,001,240
Chi phí khác	4,789,508,202	18,895,577,179
Cộng chi phí quản lý doanh nghiệp	13,875,160,186	60,633,941,040

29. THU NHẬP KHÁC

	<u>Kỳ này</u>	<u>Năm trước</u>
Thanh lý tài sản cố định	-	762,781,907
Thu nhập khác	47,018,374	719,609,647
Cộng thu nhập khác	47,018,374	1,482,391,554

30. CHI PHÍ KHÁC

	<u>Kỳ này</u>	<u>Năm trước</u>
Giá trị còn lại tài sản cố định thanh lý	-	157,599,457
Chi phí khác	153,325,084	412,709,566
Cộng chi phí khác	153,325,084	570,309,023

VII. Thông tin giao dịch với các bên liên quan:


Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

<u>Các bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	<u>Giá trị giao dịch (VND)</u>
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Điện Quang	Công ty con	Doanh thu bán hàng Mua hàng hóa Chia cổ tức	15,162,450,268 - -
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Điện Quang	Công ty con	Doanh thu bán hàng Mua hàng hóa	0 8,233,931
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Điện Quang	Công ty con	Doanh thu bán hàng Mua hàng hóa	0 1,978,586,704
Công ty TNHH Một thành viên Điện tử Điện Quang	Công ty con	Doanh thu bán hàng Mua hàng hóa	19,015,012,082 7,513,485,146

Cho đến ngày 31/03/2015, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Điện Quang	Công ty con	Ký quỹ, ký cược	
		Phải trả người bán	24,585,740
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Điện Quang	Công ty con	Phải thu khách hàng	6,850,776,396
		Người mua trả trước	39,010,595,584
Công ty Cổ phần Phân phối Điện Quang	Công ty con	Trả trước cho người bán	1,807,379,267
		Phải thu khách hàng	17,847,156,984
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ ĐQ	Công ty con	Phải trả người bán	460,311,520
		Phải thu khách hàng	826,970,932
Công ty TNHH Một thành viên Điện tử Điện Quang	Công ty con	Phải trả người bán	10,440,317,058
		Phải thu khách hàng	-

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 05 năm 2015



LÊ THỊ KIM CHI
Người lập biểu



LÊ THỊ KIM CHI
Kế toán trưởng



Đỗ Quỳnh Hương
Tổng Giám đốc

